

Số: 93/2025/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non,
giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh
Quảng Ninh từ năm học 2025 - 2026 đến năm học 2030 - 2031**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách
trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách
phát triển giáo dục mầm non;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách
cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền
núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học
sinh hưởng chính sách;*

*Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính
sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ
trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP của Chính phủ phân định vùng dân
tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 277/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về
phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;*

*Xét Tờ trình số 4485/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm
non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm
học 2025 - 2026 đến năm học 2030 - 2031; Báo cáo thẩm tra số 288/BC-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh;
ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ
trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên
địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025 - 2026 đến năm học 2030 - 2031.*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025 - 2026 đến năm học 2030 - 2031.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên, bao gồm:

a) Trẻ em mầm non quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4;

b) Học sinh phổ thông quy định tại khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 5, điểm a khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 7 và khoản 1 Điều 8;

c) Học viên giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 7 và khoản 1 Điều 8.

2. Đối tượng cơ sở giáo dục bao gồm:

a) Cơ sở giáo dục mầm non quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4;

b) Cơ sở giáo dục phổ thông quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 và điểm b, c khoản 1 Điều 6;

c) Cơ sở giáo dục thường xuyên quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 6.

3. Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Quảng Ninh.

4. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan.

Chương II

NỘI DUNG CHÍNH SÁCH

Điều 3. Cấp miễn phí sách giáo khoa cho học sinh, học viên

1. Đối tượng và điều kiện được hưởng

Học sinh phổ thông và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

2. Nội dung hỗ trợ

Từ năm học 2026 - 2027, mỗi năm học, học sinh và học viên quy định tại khoản 1 Điều này được cấp miễn phí một (01) bộ sách giáo khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức biên soạn để sử dụng trong quá trình học tập tại trường.

Điều 4. Hỗ trợ tổ chức ăn trưa, dạy học trong hè cho trẻ em mầm non

1. Đối tượng và điều kiện được hưởng

a) Trẻ em mầm non đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh thuộc một trong các trường hợp sau:

- Bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú ở xã, phường, đặc khu (gọi chung là xã) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hoặc ở thôn, bản, khu phố (gọi chung là thôn) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (không thuộc các xã trên) hoặc ở xã đảo thuộc tỉnh Quảng Ninh;

- Đang hưởng bảo trợ xã hội hằng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh;

- Có cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo;

- Là người khuyết tật;

- Con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh, con đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

- Có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

b) Cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hoặc xã đảo thuộc tỉnh Quảng Ninh.

2. Nội dung hỗ trợ và thời gian được hưởng

a) Trẻ em quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được hỗ trợ tiền ăn trưa là 360.000 đồng/tháng/trẻ em; thời gian được hưởng bằng số tháng học thực tế của trẻ em nhưng không quá 9 tháng/năm học và không quá 2 tháng học hè/năm.

b) Cơ sở giáo dục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được:

Hỗ trợ kinh phí chi trả cho nhân viên nấu ăn theo định mức 4.680.000 đồng/tháng/45 trẻ em tại điểm a khoản 1 Điều này, số dư từ 20 trẻ em trở lên được tính thêm một lần định mức; ngoài ra, cứ 05 điểm trường được tính thêm một lần định mức. Thời gian được hưởng bằng số tháng nấu ăn thực tế cho trẻ em nhưng không quá 9 tháng/năm học và không quá 2 tháng học hè/năm;

Hỗ trợ kinh phí tổ chức dạy hè theo định mức 1.125.000 đồng/ngày/30 trẻ mẫu giáo hoặc 20 trẻ nhà trẻ tại điểm a khoản 1 Điều này, số dư từ 15 trẻ mẫu giáo hoặc 10 trẻ nhà trẻ trở lên được tính thêm một lần định mức. Thời gian được hưởng bằng số ngày thực tế dạy hè nhưng không quá 44 ngày/2 tháng/năm;

Chi phí điện, nước theo định mức 5,0KW điện và 1,0m³ nước/tháng/trẻ em tại điểm a khoản 1 Điều này; thời gian được hưởng bằng số tháng thực tế tổ chức nấu ăn cho trẻ em nhưng không quá 9 tháng/năm học và không quá 2 tháng học hè/năm.

Điều 5. Hỗ trợ tổ chức ăn trưa tại trường cho học sinh tiểu học

1. Đối tượng và điều kiện được hưởng

a) Học sinh tiểu học (trừ các đối tượng đã được hỗ trợ tiền ăn quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, hỗ trợ ăn, ở tập trung quy định tại Điều 6 Nghị quyết này) học 2 buổi/ngày tại trường và thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này.

b) Cơ sở giáo dục phổ thông công lập có cấp tiểu học trên địa bàn xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hoặc xã đảo thuộc tỉnh Quảng Ninh.

2. Nội dung hỗ trợ và thời gian được hưởng

a) Học sinh quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được hỗ trợ tiền ăn trưa tại trường là 400.000 đồng/tháng/học sinh; thời gian được hưởng bằng số tháng học thực tế của học sinh nhưng không quá 9 tháng/năm học.

b) Cơ sở giáo dục tại điểm b khoản 1 Điều này được hỗ trợ:

- Kinh phí phục vụ nấu ăn theo định mức 2.340.000 đồng/tháng/35 học sinh tại điểm a khoản 1 Điều này, số dư từ 18 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức; ngoài ra, cứ 05 điểm trường được tính thêm một lần định mức;

- Kinh phí quản lý học sinh theo định mức như kinh phí phục vụ nấu ăn;

- Chi phí điện, nước theo định mức 6,0KW điện và 1,2m³ nước/tháng/học sinh tại điểm a khoản 1 Điều này nếu tổ chức nấu ăn, trường hợp không tổ chức nấu ăn được hỗ trợ theo định mức 3,0KW điện và 0,6m³ nước/tháng/học sinh.

Thời gian hưởng hỗ trợ bằng số tháng học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học.

Điều 6. Hỗ trợ tổ chức cho học sinh, học viên ăn ở tập trung và hỗ trợ đưa đón học sinh, học viên đến trường và trở về nhà hằng ngày

1. Đối tượng và điều kiện được hưởng

a) Học sinh phổ thông và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông (trừ học sinh trường chuyên biệt và học sinh, học viên bán trú đã được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP) bảo đảm các điều kiện:

- Bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú ở trên địa bàn xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hoặc xã đảo thuộc tỉnh Quảng Ninh;

- Nhà ở xa nơi học tập từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học, từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở, từ 10 km trở lên đối với học sinh trung học phổ thông và học viên giáo dục thường xuyên hoặc phải đi học qua địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Cơ sở giáo dục có tổ chức cho học sinh, học viên quy định tại điểm a khoản này ăn, ở tập trung.

c) Cơ sở giáo dục có tổ chức đưa đón học sinh, học viên quy định tại điểm a khoản này đến trường và trở về nhà hằng ngày do không đủ điều kiện tổ chức ăn, ở tập trung.

2. Nội dung hỗ trợ và thời gian được hưởng

a) Học sinh và học viên quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được:

- Hỗ trợ 936.000 đồng/tháng/học sinh, học viên nếu được cơ sở giáo dục bố trí ăn, ở tập trung để học tập trong tuần do không thể tự đi đến trường và trở về

nhà trong ngày; thời gian được hưởng bằng số tháng ăn, ở tập trung thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học.

- Hỗ trợ đưa đón đến trường và trở về nhà hằng ngày theo quy định tại điểm c khoản này nếu cơ sở giáo dục chưa đủ điều kiện tổ chức ăn, ở tập trung.

b) Cơ sở giáo dục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được hỗ trợ:

- Kinh phí phục vụ nấu ăn theo định mức 2.340.000 đồng/tháng/15 học sinh tại điểm a khoản 1 Điều này, học viên, số dư từ 08 học sinh/học viên trở lên được tính thêm một lần định mức;

- Kinh phí quản lý học sinh, học viên theo định mức như kinh phí phục vụ nấu ăn;

- Chi phí điện, nước theo định mức 15KW điện và 3,0m³ nước/tháng/học sinh, học viên tại điểm a khoản 1 Điều này nếu tổ chức nấu ăn tập trung; trường hợp không tổ chức nấu ăn được hỗ trợ theo định mức 7,5KW điện và 1,5m³ nước/tháng/học sinh, học viên.

Thời gian hưởng hỗ trợ bằng số tháng thực tế tổ chức cho học sinh, học viên ăn, ở tập trung nhưng không quá 9 tháng/năm học.

c) Cơ sở giáo dục quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được hỗ trợ:

- Kinh phí hợp đồng dịch vụ đưa đón học sinh, học viên theo giá trị hợp đồng nhưng không quá 510.000 đồng/tháng/học sinh tiểu học, không quá 620.000 đồng/tháng/học sinh trung học cơ sở, không quá 730.000 đồng/tháng/học sinh trung học phổ thông và học viên tại điểm a khoản 1 Điều này; thời gian được hưởng bằng số tháng học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học;

- Kinh phí hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tổ chức đưa đón học sinh theo định mức 2.340.000 đồng/tháng/15 học sinh, học viên tại điểm a khoản 1 Điều này, số dư từ 08 học sinh/học viên trở lên được tính thêm một lần định mức; thời gian được hưởng bằng số tháng học thực tế đưa đón học sinh, học viên nhưng không quá 9 tháng/năm học.

Điều 7. Hỗ trợ học phí cho học sinh, học viên đang học tại cơ sở giáo dục tư thục

1. Đối tượng và điều kiện được hưởng

Học sinh trung học phổ thông và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông bảo đảm các điều kiện sau:

a) Đang học tại cơ sở giáo dục tư thục trên địa bàn tỉnh;

b) Thuộc một trong các trường hợp sau:

- Là học sinh bán trú hoặc học viên bán trú quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP;

- Đang hưởng bảo trợ xã hội hằng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh;

- Có cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo;

- Là người khuyết tật;
- Con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh, con đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;
- Có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;
- Bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã Thống Nhất và trúng tuyển vào học tại Trường trung học phổ thông Thống Nhất theo chỉ tiêu tuyển sinh được cấp có thẩm quyền giao hằng năm.

2. Nội dung hỗ trợ và thời gian được hưởng

Học sinh, học viên quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức học phí thực tế phải đóng cho cơ sở giáo dục, nhưng không quá 936.000 đồng/tháng/học sinh, học viên; thời gian được hưởng bằng số tháng học thực tế của học sinh, học viên nhưng không quá 9 tháng/năm học.

Trường hợp học sinh, học viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học trung học phổ thông hoặc đang theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông tại các cơ sở giáo dục tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thì tiếp tục được hỗ trợ học phí theo quy định tại Điều này cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 21 tuổi.

Điều 8. Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, học viên

1. Đối tượng và điều kiện được hưởng

Học sinh phổ thông và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp phổ thông thuộc một trong các trường hợp sau:

- Đang hưởng bảo trợ xã hội hằng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Có cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo;
- Là người khuyết tật;
- Con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh, con đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;
- Có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

2. Nội dung hỗ trợ và thời gian được hưởng

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ chi phí học tập 150.000 đồng/tháng/học sinh, học viên; thời gian được hưởng bằng số tháng học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học.

Trường hợp học sinh, học viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học trung học phổ thông hoặc đang theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông tại các cơ sở giáo dục trên địa

bàn tỉnh Quảng Ninh thì tiếp tục được hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Điều này cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 21 tuổi.

Điều 9. Hỗ trợ đưa đón học sinh năng khiếu, vận động viên thể dục thể thao đến trường và trở về nơi huấn luyện tập trung

1. Đối tượng và điều kiện được hưởng

Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Quảng Ninh khi tổ chức đưa đón học sinh năng khiếu thể dục thể thao của tỉnh và vận động viên thể dục thể thao thuộc đội tuyển trẻ, đội tuyển tỉnh đến trường để học tập và trở về nơi huấn luyện tập trung trong ngày.

2. Nội dung hỗ trợ và thời gian được hưởng

Hỗ trợ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Quảng Ninh kinh phí tổ chức đưa đón học sinh, vận động viên bằng giá trị hợp đồng thuê dịch vụ nhưng không quá 500.000 đồng/tháng/học sinh, vận động viên; thời gian được hưởng bằng số tháng học thực tế tại trường nhưng không quá 9 tháng/năm học.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 10. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý hiện hành.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện chính sách đặc thù của tỉnh quy định tại Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2019 và Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho đối tượng ở các xã ra khỏi vùng khó khăn và các xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh: Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết bảo đảm công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng. Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ, Y tế, Nông nghiệp và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo; chủ tịch ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm toàn diện trong việc rà soát, tổ chức thực hiện; kiểm soát rủi ro chính sách, bảo đảm quản lý chặt chẽ, tuyệt đối không để xảy ra vi phạm trực lợi, thất thoát ngân sách nhà nước; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm đối với các vi phạm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền, tạo sự đồng thuận của Nhân dân và giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIV, Kỳ họp thứ 34 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2025./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Các bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức CTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- VP: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ4.

CHỦ TỊCH

Trịnh Thị Minh Thanh